农村 辈子

yíbèizi

nóngcūn wūzi 姥姥

以来 vilái

HSK 5 - L2 - 1/2

lǎolao



屋子

姑姑 gūgu

chuàn

断

duàn

jiānjué

dăgōng

装修

zhuāngxiū

уè





xiàn

tào

qiángliè

suŏ

zuì